

BIỂU SỐ 02
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 33/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND huyện Đinh Lập)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Giai đoạn 2021-2025			Trong đó: đã giao kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023, 2024			Trong đó: NSTW, ĐỐI ƯNG NSDP										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		NSTW	NSDP đối ứng (chưa phân bổ chi tiết)	Trong đó:								
															NSTW	NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
	TỔNG SỐ					418.651	240.841	112.668	65.897	69.221	60.784	100.271	70.893	268.742	171.809	369.274	233.289	119.495	249.942	-	4.824	145.698	57.266	46.438	10.828	-	-			
I	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN					188.036	151.332	46.726	44.751	41.233	40.633	46.726	49.747	123.167	109.877	164.094	145.673	14.860	109.142	-	-	99.589	28.968	27.146	1.822	-	-			
*	Nguồn ngân sách huyện đối ứng																					1.822	1.822							
(1)	Dự án 1					12.284	9.513	1.677	1.677	1.477	1.477	1.677	1.677	8.141	7.046	11.499	8.950	1.750	6.310	-	-	6.164	1.776	1.776	-	-	-			
1	Hỗ trợ đất ở			2022-2025		616	560	120	120			120	120	400	400	616	560	56	400				119	119			UBND Các xã	UBND huyện phân bổ chi tiết		
2	Hỗ trợ nhà ở			2022-2025		3.344	3.040	400	400	320	320	400	400	1.600	1.600	2.886	2.604	282	1.600				320	320			UBND Các xã	UBND huyện phân bổ chi tiết		
3	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Đa I (giai đoạn 2)	xã Thái Bình	Cấp NSH 21 hộ	2021	4521/QĐ-UBND ngày 19/11/2021	1.096	339			-				1.071	1.096	1.096	339	662	339			1.071								
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Pặn Ngọn	xã Châu Sơn	42 hộ	2022	QĐ số 3600/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	822	260	-		-			-	655	233	822	260	400	255			655								
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất (giai đoạn 1)	xã Lâm Ca		2021-2022	2780/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	1.235	924	-		-			-	1.124	924	1.235	924	200	924			1.124								
6	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thống Nhất, xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	4,3km	2022	2537/QĐ-UBND ngày 11/9/2022	1.100	519	169	169	169	169	169	169	1.019	519	1.100	519		519			1.019	-				Ban Quản lý dự án ĐTXD	QT A-B		
7	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Dăm	xã Lâm Ca	1,5km	2022-2023	619/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	2.622	2.572	500	500	500	500	500	500	1.335	1.335	2.295	2.295		1.335			2.295	960	960				QT		
8	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bình Thắng, Khe Sen	xã Lâm Ca	Xây bể chứa, bể lọc, dài 5km, 55 hộ dân	2023	1048/QĐ-UBND ngày 05/4/2023	1.449	1.300	488	488	488	488	488	488	938	938	1.449	1.449	150	938			377	377					QT		
(2)	Dự án 4					151.214	117.302	37.869	35.894	33.593	32.993	37.869	40.890	97.421	85.227	128.057	112.207	13.110	85.228	-	-	80.621	23.482	23.482	-	-	-			
1	Cứng hóa đường ĐX401, Nà Nát Khe Pặn Giữa xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	1,7km	2022-2023	3206/QĐ-UBND ngày 12/11/2022	1.500	627	42	42	42	42	42	42	1.454	627	1.454	627	827	627			1.454	-				Ban Quản lý dự án ĐTXD			
2	Cứng hóa đường K5+300ĐH43 - Khe Sân ĐX411	xã Thái Bình	4,4km	2022-2023	4948/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	9.912	9.430	4.041	4.041	4.000	4.000	4.041	4.041	7.949	7.867	9.869	9.386	483	7.867			1.564	1.564				Ban Quản lý dự án ĐTXD			
3	Cứng hóa mặt đường ĐX.427 Bình Lâm - Hòa Bình	xã Lâm Ca	8,1km	2021-2022	498/QĐ-UBND ngày 28/2/2022	14.017	12.978	3.769	3.769	3.748	3.748	3.769	3.769	12.911	11.872	12.989	11.950	1.039	11.872			12.989	-				Ban Quản lý dự án ĐTXD			
4	Cứng hóa mặt đường Bình Thắng - Khe Sen ĐX.426	xã Lâm Ca	5,1 km	2021-2022	2795/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	9.609	9.079	5.799	5.799	5.799	5.799	5.799	5.799	8.719	8.188	8.688	8.158	531	8.188			8.688	-				Ban Quản lý dự án ĐTXD			
5	Nâng cấp, sửa chữa đường ĐX.436, Nà Tù - Khe Lạn xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	3,6km	2021-2022	3519/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	10.733	2.076	530	530	530	530	530	530	1.916	1.916	2.076	2.076		1.916			10.474	-				Ban Quản lý dự án ĐTXD			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023, 2024		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:																
											NSTW	NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	NSTW	NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28				
52	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Hợp	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	39a/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	130	20						20	20	20	130	20	90	20												
53	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Nà Khu	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	41a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	120	20						20	20	20	120	20	90	20												
54	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Khe Sen	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	41b/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	116	20						20	20	20	116	20	90	20												
55	Sửa chữa, cải tạo nhà văn hóa thôn Hòa Bình	xã Lâm Ca	sửa chữa, cải tạo	2022-2023	40a/QĐ-UBND ngày 18/3/2023	124	20						20	20	20	124	20	90	20												
	Dự án chuyên tiếp					11.933	11.933	4.269	2.294	1.597	997	4.269	2.294	4.269	2.294	11.933	11.933	0	2.294	0	0	0	7.207	7.207	0	0	0	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
56	Cứng hóa đường từ trạm phát sóng - thôn Khe Chim, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Cứng hóa 3km	2024-2025		2.818	2.818	800	400	400	400	800	400	800	400	2.818	2.818						2.048	2.048							
57	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.44 (đoạn Trung tâm xã - Khe Xiếc), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Cứng hóa 3km	2024-2025		3.531	3.531	1.084	484	1.084	484	1.084	484	1.084	484	3.531	3.531						2.447	2.447							
58	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.411 (Trung tâm xã - Bán Chu), xã Thái Bình	Xã Thái Bình	Cứng hóa 0,5km	2024-2025		800	800	470	270	50	50	470	270	470	270	800	800						330	330							
59	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.406 (thôn Bán Chạo - Nhà văn hóa), xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	Cứng hóa 1km	2024-2025		1.184	1.184	400	300	63	63	400	300	400	300	1.184	1.184						785	785							
60	Đập, mương Cốc Năm thôn Bán Chạo xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	6ha	2024-2025		1.100	1.100	500	400			500	400	500	400	1.100	1.100						112	112							
61	Đập, mương Bình Thắng xã Lâm Ca	Xã Lâm Ca	6ha	2024-2025		2.500	2.500	1.015	440			1.015	440	1.015	440	2.500	2.500						1.485	1.485							
	Dự án khởi công mới 2025					3.600	3.600	200	200	0	0	200	200	0	0	3.677	3.677	0	0	0	0	0	3.400	3.400	0	0	0	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
62	Nước sinh hoạt tập trung thôn Cồn Áng, xã Đình Lập	xã Đình Lập		2024-2025		2.000	2.000	100	100			100	100			2.000	2.000						1.900	1.900							
63	Đường ĐX.402 từ ĐH.40 đến nhà văn hóa thôn Khe Chòi, xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng		2024-2025		1.600	1.600	100	100			100	100			1.677	1.677						1.500	1.500							
	Dự án chuẩn bị đầu tư 2025					2.813	2.813	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200	200	0	0	0	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
64	Đường thôn Cồn Áng	xã Đình Lập		2025		2.813	2.813									0							200	200							
(3)	Dự án 5					23.949	23.929	7.139	7.139	6.163	6.163	7.139	7.139	17.175	17.175	23.949	23.929	-	17.175	-	-	12.804	1.728	1.728	-	-	-				
1	Trường Mầm non, Tiểu học xã Đồng Thắng	xã Đồng Thắng	xây mới	2022-2023	3485/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	13.467	13.467	6.163	6.163	6.163	6.163	6.163	6.163	11.077	11.077	13.467	13.467						12.804	1.728	1.728			QT hoàn thành			
2	Trường tiểu học II xã Lâm Ca	xã Lâm Ca		2022-2023	3429/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	6.416	6.396	976	976			976	976	6.098	6.098	6.416	6.396						-					Ban Quản lý dự án ĐTXD			
	Dự án chuẩn bị đầu tư 2024					4.066	4.066	0	0	0	0	0	0	0	0	4.066	4.066	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
1	Công trình phụ trợ khác (Sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...)	Các trường		2024-2025		4.066	4.066									4.066	4.066						-								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:															
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28			
13	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	xã Thái Bình		2021-2022	2262/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	2.091	1.091	-		-				2.091	1.091	2.091	1.091	1.000	1.091			2.091	-							
14	Trường PTDTBT Tiểu học I Bình Xá	xã Bình Xá		2021-2022	3603/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	6.462	6.062	1.761	1.761	1.761	1.761	1.761	1.761	6.244	5.844	6.462	6.062	400	5.844	-	-	6.244	-			-	-	QT hoàn thành		
c	Dự án khởi công mới 2022					17.240	12.255	823	823	817	817	823	823	15.903	11.003	16.127	11.142	4.985	10.187	-	-	14.521	72	72	-	-	Ban Quản lý dự án DTXD			
1	Điểm trường Nà Van trường Mầm non Châu Sơn	xã Châu Sơn	2 tầng	2022-2023	3523/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.022	922	-		-				2.030	930	2.022	922	1.100	930			1.831	72	72						
2	Điểm trường Khe Pặn Ngọn trường Tiểu học xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	1 tầng	2022-2023	3524/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	2.567	1.467	-		-				2.390	1.290	2.567	1.467	1.100	1.290			2.337								
3	Điểm trường chính Trường Mầm non xã Châu Sơn	xã Châu Sơn	2 tầng	2022-2023	3599/QĐ-UBND ngày 24/12/2022	5.500	3.900	412	412	412	412	412	412	5.172	3.572	5.171	3.571	1.600	3.160			5.171	-							
4	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	xã Bắc Lãng	2 tầng	2022-2023	3525/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	3.360	3.060	405	405	405	405	405	405	2.905	2.605	2.905	2.605	300	2.200			2.905	-							
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Mạ, Phật Chi	xã Đinh Lập	Cấp NSH 150 hộ	2021-2022	3521/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.600	1.000	-		-				1.286	686	1.271	671	600	686			1.286	-					QT hoàn thành		
6	Nước sinh hoạt thôn Bàn Quầy, Nà Thuộc (giai đoạn 2)	xã Bắc Xá	Cấp NSH 60 hộ	2021-2022	3522/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	1.200	1.115	6	6	-		6	6	1.115	1.115	1.200	1.115	85	1.115			-								
8	Nước sinh hoạt thôn Bàn Pía	xã Cường Lợi	Cấp nước SH cho 46 hộ	2021-2022	3188/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	514	414	-		-				522	422	514	414	100	422			514	-							
9	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Pía	Xã Kiên Mộc	Cấp NSH 20 hộ	2021-2022	1769/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	477	377	-		-				483	383	477	377	100	383			477	-							
d	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					17.936	17.802	9.336	9.336	8.930	8.930	9.336	9.336	16.136	16.136	17.172	17.102	-	16.136	-	-	156	156	-	-	Ban Quản lý dự án DTXD				
1	Cứng hóa ĐX.446 Nà Thuộc-Khuổi Tà - Bàn Bắc Xá, KM8-Km10+500	xã Bắc Xá	2,3km	2022-2023	2775/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	5.917	5.892	3.834	3.834	3.492	3.492	3.834	3.834	5.634	5.634	5.917	5.892		5.634			5.790	156	156				QT hoàn thành		
2	Cứng hóa đường Nà Loòng - Bàn Xá - Km3 ĐT.246 (Giai đoạn 2), xã Bình Xá	xã Bình Xá	1,1km	2022-2023	2741/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	4.850	4.835	2.708	2.708	2.680	2.680	2.708	2.708	4.408	4.408	4.850	4.835		4.408			4.380	-							
3	Cứng hóa đường ĐX445 Nà Pè + Ngâm Nà Pè	xã Bắc Xá	200m	2022-2023	2773/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	2.840	2.830	1.530	1.530	1.464	1.464	1.530	1.530	2.830	2.830	2.840	2.830		2.830			2.764	-							
4	Điểm trường Khe Bùng, trường Mầm non xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	1 tầng	2022-2023	2747/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	1.604	1.560	195	195	217	217	195	195	895	895	906	906		895			906	-							
5	Trường PTDT BT Tiểu học I xã Kiên Mộc	xã Kiên Mộc	1 tầng	2022-2023	2686/QĐ-UBND ngày 30/9/2022	1.357	1.337	691	691	691	691	691	691	1.291	1.291	1.291	1.291		1.291			1.291	-							
6	Đập, mương Lục Duốc thôn Bàn Chắt	xã Bình Xá	nhà trạm bơm	2022-2023	2907/QĐ-UBND ngày 21/10/2022	1.368	1.348	379	379	386	386	379	379	1.079	1.079	1.368	1.348		1.079			1.082	-							
d	Dự án khởi công mới 2023					19.503	19.491	6.314	6.314	5.758	5.758	6.314	6.314	9.214	9.214	19.482	19.471	-	9.214	-	-	979	10.140	10.140	-	-	Ban Quản lý dự án DTXD			
1	Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung thị trấn Đinh Lập	TT Đinh Lập		2023-2024	3518/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	14.978	14.978	4.556	4.556	4.000	4.000	4.556	4.556	6.056	6.056	14.978	14.978		6.056			8.922	8.922							
1	Điểm trường Hòa Bình, trường Mầm non xã Đinh Lập	Xã Đinh Lập	01 phòng học	2023-2024	3476/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.000	999	579	579	579	579	579	579	979	979	979	979		979			979	-							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		NSTW	NSDP đối ứng (chưa phân bổ chi tiết)	Trong đó:											
													NSTW			NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước			Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB									
1	Trường PTDTBT THCS xã Bình Xá	xã Bình Xá	4 phòng học, nhà vệ sinh	2023-2024	3478/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	3.524	3.514	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	1.179	2.179	2.179	3.524	3.514	2.179					1.218	1.218						
e	Dự án khởi công mới 2023 (Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (bổ sung))					53.260	6.956	12.977	-	3.831	-	12.977	-	39.802	-	53.261	6.956	45.482	46.732	-	-	6.177	2.105	2.105	-	-	-	Ban Quản lý dự án DTXD			
1	Xây dựng Kè bờ suối Đình Lập, thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	0,5km	2023-2024	2728/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	8.402		3.200		1.655		3.200		5.200		8.402	8.402	5.200					-								
2	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Đình Lập	TT Đình Lập	2,09km	2023-2024	2842/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	3.000								3.000		3.000		3.000	3.000				-	-	-						
3	Chợ trung tâm huyện Đình Lập	TT Đình Lập		2023-2024	3103/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	5.000		3.000				3.000		4.200		5.000		5.000	4.200				-								
4	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.415 Khe Bó - Bàn Xum - QL.31, xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	Nền đường và hệ thống thoát nước 6km	2023-2024	2705/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	6.300		1.000				1.000		6.000		6.300		6.300	6.000				-								
5	Trường Tiểu học và THCS xã Cường Lợi	xã Cường Lợi	Nhà lớp học, phòng chức năng, các hạng mục phụ trợ,...	2023-2024	2729/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	7.456	4.325	3.077				3.077		6.208		7.456	4.325	3.131	6.208				1.248	1.248							
6	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.426 Bình Thắng - Khe Lâm - Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	Nền đường và mặt đường 3km	2023-2024	2820/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	5.000		300		300		300		4.725		5.000		5.000	4.725				-								
7	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường xã ĐX.430 Khu 1 - Nà Cà, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Nền đường và hệ thống thoát nước 3km	2023-2024	2748/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	3.850		600				600		3.800		3.850		3.850	3.800				-								
8	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường nội thị Cầu Bình Nguyên - Xóm Đáo, thị trấn Nông trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Nền đường và mặt đường 0,8 km	2023-2024	2789/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.444									3.444		3.444	3.444				-	-								
9	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường khu phố trên địa bàn các thị trấn Nông Trường Thái Bình	TT Nông Trường Thái Bình	Cơ quan - Khu tre hóa; Đường Kinh tế mới (1,5 km); các tuyến khác 1km	2023-2024	2791/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	3.486									3.486		3.486	3.486				-	-								
10	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.448 Bán Mạ - Soong Phe xã Bắc Xá	Xã Bắc Xá	2,7 km	2023-2024	2701/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	3.523	1.631	1.000		1.000		1.000		3.069		3.523	1.631	2.069	3.069			3.481	760	760							
11	Nâng cấp, cải tạo đường ĐH42-ĐH49 Khe Bùng xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	2 km	2023-2024	2845/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	2.800	1.000	800		876		800		2.600		2.800	1.000	1.800	2.600			2.696	97	97							
12	Nhà bếp, nhà ăn Trường PTDTBT tiểu học 1 xã Kiên Mộc	Xã Kiên Mộc	nhà bếp, nhà ăn	2023-2024	2786/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	1.000								1.000		1.000		1.000				-	-								

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024								Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)										Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023, 2024		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:																
											NSTW	NSDP			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	NSTW	NSDP	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB											
f	Dự án hoàn thành 2024					5.300	5.300	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.400	2.400	5.050	5.050	-	2.400	-	-	-	2.653	2.653	-	-	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
1	Nâng cấp, cải tạo đường ĐX.412 (Trung tâm xã - Bình Thái), xã Thái Bình	Xã Thái Bình		2024-2025	3675/QĐ-UBND ngày 03/12/2023	1.300	1.300	600	600	600	600	600	600	700	700	1.158	1.158		700				460	460							
3	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	Xã Thái Bình		2024-2025	/QĐ-UBND ngày /12/2023	2.700	2.700	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.100	1.100	2.592	2.592		1.100				1.493	1.493							
4	Trường Mầm non xã Đình Lập	Xã Đình Lập		2024-2025	3717/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.300	1.300	500	500	500	500	500	500	600	600	1.300	1.300		600				700	700							
g	Chuẩn bị đầu tư 2024					1.938	1.938	600	600	574	574	600	600	600	600	2.128	2.128	-	600	-	-	-	1.338	1.338	-	-	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
1	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bàn Mực xã Thái Bình	Xã Thái Bình		2024-2025	1678/QĐ-UBND ngày 30/6/2024	1.938	1.938	600	600	574	574	600	600	600	600	2.128	2.128		600				1.338	1.338							
h	Dự án chuyển tiếp					61.934	2.798	31.819	-	4.006	-	19.422	-	31.819	-	62.012	2.798	47.189	32.953	-	-	-	2.798	2.798	-	-	-	Ban Quản lý dự án ĐTXD			
1	Đường ĐX.415 Khe Bó – Bàn Xum – QL.31, xã Cường Lợi (Giai đoạn 2)	xã Cường Lợi	5,3 Km	2024- 2025	2445/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	11.100		7.000		292		2.500		7.000		11.100		11.100	7.000				-								
2	Cứng hóa Đường ĐX.426 Bình Thẳng – Khe Lâm – Nà Khu, xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	2,7 Km	2024- 2025	2446/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.800		3.700				2.800		3.700		5.800		5.800	3.700				-								
3	Nâng cấp, cải tạo Đường ĐX.448 Bàn Mạ - Song Phe, xã Bắc Xa (Giai đoạn 2)	xã Bắc Xa	1,2Km	2024- 2025	2394/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	2.583	798	1.500		677		1.500		1.500		2.661	798	1.863	1.500				798	798							
4	Nước sinh hoạt thôn Pò Khoang xã Đình Lập	xã Đình Lập	Xây bê đầu nguồn, bê chứa, đường ống dẫn nước chiều dài tuyến 3km, phục vụ 26 hộ dân	2024- 2025	2447/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.097		1.097				500		1.097		1.097		1.097	1.097				-	-							
5	Đường từ xóm Khe Loóng thôn Khe Đa II, xã Thái Bình đến khu Thống Nhất thị trấn Nông trường Thái Bình	xã Thái Bình	2 Km	2024- 2025	2448/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	4.000		3.000				1.800		3.000		4.000		4.000	3.000				-								
6	Sửa chữa nâng cấp đường ĐX.440 Tà Hòn - Cồn Mò, xã Đình Lập	xã Đình Lập	2 km	2024- 2025	2449/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	1.600		800		563		800		800		1.600		1.600	800				-								
7	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	Xây mới khối nhà 5 phòng học mầm non, Cải tạo khối nhà hiệu bộ, PCCC và các hạng mục phụ trợ khác.	2024- 2025	2450/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	6.894	1.000	3.000		295		3.000		3.000		6.894	1.000	5.894	3.000				1.000	1.000							
8	Nhà Văn hóa thị trấn Đình Lập	thị trấn Đình Lập	250 chỗ ngồi	2024- 2025	2451/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	5.500	1.000	3.500		190		2.100		3.500		5.500	1.000	4.500	3.500				1.000	1.000							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Năm 2024						Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2024		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Giá trị quyết toán hoàn thành	Kế hoạch đầu tư năm 2025					Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 30/11/2024		Ước giải ngân từ 1/1/2024 đến 31/12/2024									Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch vốn các năm 2021, 2022, 2023, 2024					Trong đó: NSTW, ĐỐI ƯNG NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP đối ứng (chưa phân bổ chi tiết)	Trong đó:				
															NSTW	NSDP		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
9	Bến xe huyện Đình Lập	xã Đình Lập	Điều chỉnh bổ sung: Phần hạ tầng, nhà điều hành, sân bãi...	2024- 2025	Quyết định số 671/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	12.860		4.000				200		4.000		12.860	6.860	4.084				-						
10	Trường THCS thị trấn Nông trường Thái Bình	Thị trấn Nông trường Thái Bình	Điều chỉnh Quy mô bổ sung các phòng chuyên môn	2024- 2025	Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	10.500		4.222		1.989		4.222		4.222		10.500	4.475	5.272				-						